

## **DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

### **POPULATION AND LABOUR**

Biểu <i>Table</i>	Trang <i>Page</i>
11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2022 by district</i>	73
12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of households by residence</i>	74
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	75
14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	76
15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	77
16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	78
17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	79
18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	80
19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	81
20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh <i>Sex ratio of population and total fertility rate</i>	81

Biểu Table		Trang Page
21	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	82
22	Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	82
23	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	83
24	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	83
25	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rates by sex</i>	84
26	Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>	85
27	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	85
28	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of marriages in 2022 by district</i>	86
29	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	87
30	Tổng số vụ ly hôn phân theo thành thị, nông thôn <i>Total number of divorce cases by urban and rural area</i>	87
31	Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of divorce cases cleared up by district</i>	88
32	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	89

Biểu Table	Trang Page
33 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of children under 05 years old with birth registration by sex and by district</i>	90
34 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths was registered by sex and by district</i>	91
35 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	92
36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	93
37 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership</i>	94
38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity</i>	95
39 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế <i>Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity</i>	98
40 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation by status in employment</i>	101

Biểu Table	Trang Page
41 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	102
42 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	103
43 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	103
44 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Informal employment rate by sex and by residence</i>	104
45 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế <i>Labour productivity by kinds of economic activity</i>	105
46 Thu nhập bình quân một tháng của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế <i>Average monthly income of employed population by kinds of economic activity</i>	107
47 Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế <i>Monthly average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity</i>	109

# **GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG**

## **DÂN SỐ**

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

### **Dân số trung bình**

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_0$ : Dân số đầu kỳ;

$P_1$ : Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

$P_{tb}$ : Dân số trung bình;

$P_{tb1}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

$P_{tb2}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

$P_{tbn}$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

$t_i$ : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

*Dân số thành thị* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

*Dân số nông thôn* là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

**Mật độ dân số** là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

### **Số hộ**

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

**Tỷ số giới tính của dân số** phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

### **Tỷ suất sinh thô**

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P<sub>tb</sub>: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

## Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

$B_x$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

$W_x$ : Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ  $x = 15$  tới  $x = 49$ .

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

$B_i$ : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

$W_i$ : Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

### **Tỷ suất chết thô**

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

$D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi** là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$ : Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên** là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ lệ tăng dân số chung** (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

**Tỷ suất nhập cư** phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất xuất cư** phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$\text{OR} (\text{‰}) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

**Tỷ suất di cư thuần** phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

$P_{tb}$ : Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc:  $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

**Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh** phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

$e_0$ : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

$T_0$ : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

$l_0$ : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

**Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ** phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

**Số cuộc kết hôn:** Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và Gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

**Tuổi kết hôn trung bình lần đầu:** Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_x$ : Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và  $S_{50}$  được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Số vụ ly hôn** là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và Gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (\%)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

### **Tuổi ly hôn trung bình**

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

### **Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh**

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

**Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử:** Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

### **LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM**

**Lực lượng lao động** (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

**Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế:** Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

**Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số** là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

**Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

### **Tỷ lệ thất nghiệp**

**Số người thất nghiệp** là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

**Tỷ lệ thất nghiệp** là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### **Tỷ lệ thiếu việc làm**

**Số người thiếu việc làm** gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thỏa mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng

thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

**Tỷ lệ thiếu việc làm** là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

### **Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức**

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

### **Năng suất lao động**

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

### **Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc**

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

# **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR**

## **POPULATION**

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

### **Average population**

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_0$ : Population at the base period;

$P_1$ : Population at the ending period.

- If data is available at times evenly, then use the formula:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{0,1,\dots,n}$ : Population at time points of 0, 1, ..., n;

n: Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

$P_{tb}$ : Average population;

$P_{tb1}$ : Average population of the first duration;

$P_{tb2}$ : Average population of the second duration;

$P_{tbn}$ : Average population of the  $n^{\text{th}}$  duration;

$t_i$ : Length of the  $i^{\text{th}}$  duration.

*Urban population* is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

*Rural population* is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

**Population density** is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

### **Number of households**

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

**Sex ratio of the population** reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

### **Crude birth rate**

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (\%)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (total of children were born alive in the reference period);

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

## Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

$$\text{TFR} = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (children per woman);

$B_x$ : Number of live births registered in the year of women aged (x);

x : One-year age interval;

$W_x$ : Number of women aged (x) at the calculation mid-year.

Age specific fertility rates are accumulated from  $x = 15$  to  $x = 49$ .

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

$B_i$ : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i:  $i^{\text{th}}$  age group;

$W_i$ : Number of women of the  $i^{\text{th}}$  age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

### **Crude death rate**

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (\%)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D<sub>0</sub>: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Under five mortality rate** is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

<sub>5</sub>D<sub>0</sub>: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

**Natural increase rate of population** is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.

Formula:

$$\text{NIR} = \frac{\text{B} - \text{D}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Growth rate of population** (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

**In-migration rate** are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$\text{IR} (\text{‰}) = \frac{\text{I}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Average population in the reference period.

**Out-migration rate** reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$\text{OR} (\text{‰}) = \frac{\text{O}}{\text{P}_{\text{tb}}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P<sub>tb</sub>: Population up to the reference time-point.

**Net-migration rate** reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.

Formula:

$$NR (\%) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

$P_{tb}$ : Population up to the reference time-point.

Or:  $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

**Life expectancy** at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

$e_0$ : Life expectancy at birth (unit: year);

$T_0$ : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

$l_0$ : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

**Rate of literate population aged 15 and over** reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

**Number of marriages:** Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

- a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years old or older;
- b) The marriage is voluntarily decided by men and women;
- c) Do not lose civil act capacity;
- d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

**Singulate mean age at marriage (SMAM):** Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child marriage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{x=15}^{45} 5 \times {}_5S_x - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_x$ : Proportion of single age in 5-year interval of age:  $x \rightarrow x+5$ .

$S_{50}$ : Proportion of single age at the age of 50 years old and  $S_{50}$  is calculated by average value of  ${}_5S_{45}$  và  ${}_5S_{50}$ .

**Number of divorce cases** is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (\%)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

### **Average age of divorce**

The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

### **The rate of under-5 children registered with birth certificate**

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\begin{array}{l} \text{The rate of under-5} \\ \text{children registered with} \\ \text{birth certificate (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of under-5 children} \\ \text{registered with birth certificate} \end{array}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

**Number of deaths registered with death certificate:** The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.

## **LABOR AND EMPLOYMENT**

**Labor force** (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

**Number of working (employed) labors in the economy:** Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

**Employment to population ratio** is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

**Rate of trained labour force** is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education

System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

### **Unemployment rate**

*The number of unemployed persons* is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

*Unemployment rate* expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

### **Underemployment rate**

*The number of underemployed persons* comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:

- a) They actually did all the work less than 35 hours per week.
- b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.
- c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

*Underemployment rate* is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

### **Percentage of informal employed workers**

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

**Labour productivity** is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

### **Average monthly income per employed worker**

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

# MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

## 1. Dân số

Dân số trung bình sơ bộ năm 2022 tỉnh Thái Nguyên đạt gần 1.336 nghìn người, tăng 12,8 nghìn người (0,97%) so với năm 2021. Trong đó, dân số thành thị là 525,6 nghìn người, chiếm 39,3%; dân số nông thôn là 810,4 nghìn người, chiếm 60,7%; dân số nam là 652,3 nghìn người, chiếm 48,8%; dân số nữ là 683,7 nghìn người, chiếm 51,2%. Tỷ số giới tính của dân số tỉnh Thái Nguyên năm 2022 là 95,4 nam/100 nữ.

Tổng tỷ suất sinh năm 2022 đạt 2,20 con/phụ nữ; tỷ suất sinh thô là 14,9‰; tỷ suất chết thô là 6,8‰. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi (*số trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống*) là 12,1‰; tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi (*số trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh ra sống*) là 19‰. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của dân số tỉnh Thái Nguyên năm 2022 là 73,7 tuổi (*trong đó: nam là 71,1 tuổi, nữ là 76,4 tuổi*), cao hơn mức bình quân chung của các tỉnh Trung du và miền núi phía Bắc và bình quân chung cả nước lần lượt là 73,6 tuổi và 71,2 tuổi.

## 2. Lao động việc làm

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2022 trên địa bàn tỉnh là gần 612 nghìn người. Xét theo cơ cấu lực lượng lao động, tỷ lệ lao động nam tham gia vào lực lượng lao động đạt 50,8%, cao hơn tỷ lệ 49,2% của lao động nữ. Mặc dù trong những năm qua, cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực nông thôn, thành thị có sự thay đổi theo hướng tăng dần tỷ lệ lực lượng lao động ở khu vực thành thị nhưng nhìn chung, tỷ lệ lực lượng lao động chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn với tỷ trọng năm 2022 chiếm 66,5%.

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế năm 2022 đạt 602,6 nghìn người; trong đó, lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là gần 102 nghìn người, chiếm 16,9%

tổng số lao động đang làm việc; khu vực công nghiệp, xây dựng là 272,9 nghìn người, chiếm 45,3%; khu vực dịch vụ là 227,7 nghìn người, chiếm 37,8%.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo, có bằng cấp, chứng chỉ đạt 35,93%; trong đó, khu vực thành thị là 58,76%, khu vực nông thôn là 24,43%.

Do kinh tế của tỉnh trong năm 2022 phục hồi và phát triển tích cực nên tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi của tỉnh là 1,47%, giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2021; trong đó, khu vực thành thị là 2,12% và khu vực nông thôn là 1,17%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi là 4,07%; trong đó, khu vực thành thị là 3,04% và khu vực nông thôn là 4,55%. Tỷ lệ có việc làm phi chính thức toàn tỉnh năm 2022 là 53,34%; trong đó, khu vực thành thị là 41,94% và khu vực nông thôn là 59,04%.



# DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

POPULATION AND LABOUR

2022

[www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn](http://www.cucthongkethainguyen.gso.gov.vn)

## Dân số - Population (Người - Person)

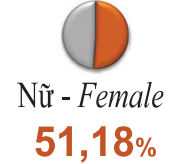
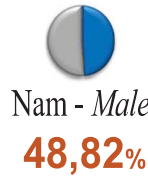
1.335.987



Tỷ lệ tăng dân số  
Population growth rate

0,97%

Tuổi thọ trung bình  
Life expectancy at birth (Tuổi - Age)



95 Nam / 100 Nữ  
Male / Female

Tỷ số giới tính dân số  
Sex ratio of population

73,7



Nam - Male  
71,1



Nữ - Female  
76,4

## Lao động - Labour

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc  
Labour population at 15+  
(Nghìn người - Thous. persons)



602,6

Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo  
Percentage of trained labour force at 15+



35,9%

Tỷ lệ thất nghiệp  
của lực lượng lao động trong độ tuổi  
Unemployment rate of labour  
force at working age



1,47%

# 11 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Area, population and population density in 2022 by district*

	Diện tích <i>Area</i> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Người) <i>Average</i> <i>population</i> (Person)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> ) <i>Population</i> <i>density</i> (Person/km <sup>2</sup> )
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.521,96</b>	<b>1.335.987</b>	<b>379</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	222,12	358.986	1.616
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	97,31	73.555	756
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	258,42	199.032	770
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	513,77	91.480	178
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	838,39	69.792	83
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	349,80	105.307	301
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	431,73	94.725	219
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	569,03	177.530	312
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	241,39	165.580	686

# 12 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn

*Number of households by residence*

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	360.135	132.987	227.148
2019	359.236	124.566	234.670
2020	342.579	115.365	227.214
2021	358.352	124.490	233.862
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	347.474	139.679	207.795

# 13 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Average population by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2018	1.273.557	623.286	650.271	405.246	868.311
2019	1.290.945	631.071	659.874	413.878	877.067
2020	1.307.871	638.931	668.940	419.679	888.192
2021	1.323.150	646.245	676.905	425.351	897.799
Sơ bộ - Prel. 2022	1.335.987	652.263	683.724	525.558	810.429
<b>Tỷ lệ tăng - Growth rate (%)</b>					
2018	1,39	1,27	1,50	1,45	1,36
2019	1,37	1,25	1,48	2,13	1,01
2020	1,31	1,25	1,37	1,40	1,27
2021	1,17	1,14	1,19	1,35	1,08
Sơ bộ - Prel. 2022	0,97	0,93	1,01	23,56	-9,73
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
2018	100,00	48,94	51,06	31,82	68,18
2019	100,00	48,88	51,12	32,06	67,94
2020	100,00	48,85	51,15	32,09	67,91
2021	100,00	48,84	51,16	32,15	67,85
Sơ bộ - Prel. 2022	100,00	48,82	51,18	39,34	60,66

Ghi chú: Năm 2022 tỷ lệ dân số nông thôn giảm là do có 06 xã của Thành phố Phổ Yên chuyển thành 06 phường thuộc thành phố Phổ Yên.

# 14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.273.557</b>	<b>1.290.945</b>	<b>1.307.871</b>	<b>1.323.150</b>	<b>1.335.987</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	333.456	341.707	348.192	354.331	358.986
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	68.034	69.660	70.996	72.593	73.555
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	194.569	197.088	197.374	197.538	199.032
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	88.912	89.420	89.991	90.825	91.480
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	67.822	68.196	68.742	69.342	69.792
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	101.741	102.548	103.490	104.508	105.307
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	92.008	92.622	93.300	94.150	94.725
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	170.821	172.289	174.162	176.030	177.530
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	156.194	157.415	161.624	163.833	165.580

# 15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average male population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>623.286</b>	<b>631.071</b>	<b>638.931</b>	<b>646.245</b>	<b>652.263</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	161.743	165.672	168.809	171.675	173.886
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	33.471	34.227	34.764	35.530	35.995
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	90.082	91.012	91.080	91.222	91.862
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	44.789	44.995	45.264	45.681	46.005
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	34.559	34.710	35.032	35.358	35.600
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	50.642	50.982	51.504	52.015	52.432
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	45.865	46.125	46.446	46.881	47.185
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	84.720	85.372	86.400	87.380	88.130
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	77.415	77.976	79.632	80.503	81.168

# 16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average female population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>650.271</b>	<b>659.874</b>	<b>668.940</b>	<b>676.905</b>	<b>683.724</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	171.713	176.035	179.383	182.656	185.100
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	34.563	35.433	36.232	37.063	37.560
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	104.487	106.076	106.294	106.316	107.170
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	44.123	44.425	44.727	45.144	45.475
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	33.263	33.486	33.710	33.984	34.192
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	51.099	51.566	51.986	52.493	52.875
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	46.143	46.497	46.854	47.269	47.540
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	86.101	86.917	87.762	88.650	89.400
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	78.779	79.439	81.992	83.330	84.412

# 17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average urban population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>405.246</b>	<b>413.878</b>	<b>419.679</b>	<b>425.351</b>	<b>525.558</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	245.856	251.298	256.167	261.148	264.820
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	47.535	48.312	51.110	52.459	53.300
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	53.682	54.711	52.070	50.548	145.582
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	6.457	6.572	6.627	6.695	6.760
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	3.723	3.885	3.930	3.975	4.010
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	12.247	12.452	12.584	12.728	12.850
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	7.664	7.795	7.894	8.008	8.084
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	18.730	19.326	19.645	19.965	20.195
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	9.352	9.527	9.652	9.825	9.957

# 18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Average rural population by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>868.311</b>	<b>877.067</b>	<b>888.192</b>	<b>897.799</b>	<b>810.429</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	87.600	90.409	92.025	93.183	94.166
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	20.499	21.348	19.886	20.134	20.255
Thành phố Phủ Yên <i>Pho Yen city</i>	140.887	142.377	145.304	146.990	53.450
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	82.455	82.848	83.364	84.130	84.720
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	64.099	64.311	64.812	65.367	65.782
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	89.494	90.096	90.906	91.780	92.457
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	84.344	84.827	85.406	86.142	86.641
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	152.091	152.963	154.517	156.065	157.335
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	146.842	147.888	151.972	154.008	155.623

## 19 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

*Population at 15 years of age and above by marital status*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>950.874</b>	<b>971.500</b>	<b>986.252</b>	<b>982.058</b>	<b>975.372</b>
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	158.684	190.955	194.250	170.254	177.257
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	690.125	690.676	698.308	707.710	696.193
Góa - <i>Widowed</i>	78.945	67.193	69.038	76.716	75.947
Ly hôn/Ly thân <i>Divorced/Separated</i>	23.120	22.676	24.656	27.378	25.975

## 20 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh

*Sex ratio of population and total fertility rate*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) Sex ratio of population (Males per 100 females)</b>	<b>95,85</b>	<b>95,64</b>	<b>95,51</b>	<b>95,47</b>	<b>95,40</b>
Thành thị - <i>Urban</i>	88,92	88,70	93,70	88,46	90,30
Nông thôn - <i>Rural</i>	99,32	99,10	99,50	99,31	98,85
<b>Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) Total fertility rate (Children per woman)</b>	<b>2,05</b>	<b>2,14</b>	<b>2,16</b>	<b>2,12</b>	<b>2,20</b>

## 21 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

*Crude birth rate, crude death rate  
and natural increase rate of population*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2018	14,00	6,40	7,60
2019	17,63	6,85	10,78
2020	15,82	6,60	9,22
2021	14,74	5,24	9,50
Sơ bộ - Prel. 2022	14,91	6,78	8,13

## 22 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup>

*Total fertility rate by residence*

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Cả nước <i>Whole country</i>	Tỉnh Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen province</i>		
		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	2,05	2,05	2,15	2,01
2019	2,09	2,14	2,15	2,18
2020	2,16	2,16	2,17	2,16
2021	2,11	2,12	2,06	2,34
2022	2,01	2,20	1,10	2,38

\* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

## 23 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính<sup>(\*)</sup>

*Infant mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống  
Unit: Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	14,15	16,04	12,17
2019	13,90	15,76	11,94
2020	13,75	15,59	11,81
2021	13,69	15,52	11,75
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	12,12	13,78	10,37

\* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

## 24 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính<sup>(\*)</sup>

*Under five mortality rate by sex*

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống  
Unit: Under - five deaths per 1,000 live births

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	21,25	27,66	14,45
2019	20,86	27,19	14,16
2020	20,63	26,90	13,98
2021	20,53	26,78	13,91
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	18,98	25,06	12,53

\* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

## 25 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

*In-migration, out-migration and net-migration rates by sex*

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
<b>Tỷ suất nhập cư - <i>In-migration rate</i></b>			
2018	3,00	1,33	4,62
2019	3,46	2,51	4,36
2020	1,01	0,84	1,18
2021	1,74	0,48	1,64
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	0,78	0,48	1,06
<b>Tỷ suất xuất cư - <i>Out-migration rate</i></b>			
2018	2,90	2,22	3,55
2019	2,46	2,34	2,57
2020	5,59	6,71	4,50
2021	4,47	5,73	3,30
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	3,21	4,53	1,97
<b>Tỷ suất di cư thuần - <i>Net-migration rate</i></b>			
2018	0,10	-0,89	1,08
2019	1,00	0,17	1,79
2020	-4,58	-5,87	-3,32
2021	-2,73	-5,25	-1,66
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	-2,43	-4,06	-0,91

## 26 Tỷ lệ tăng dân số chung

*Increase rate of population*

	Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i> (%)	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i> (‰)
2018	1,39	7,60
2019	1,37	10,78
2020	1,31	9,22
2021	1,17	9,50
2022	0,97	8,13

## 27 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính<sup>(\*)</sup>

*Life expectancy at birth by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Cả nước <i>Whole country</i>	Vùng Trung du và Miền núi Phía bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	Tỉnh Thái Nguyên <i>Thai Nguyen province</i>		
			Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
				Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>
2018	73,49	70,95	73,53	70,94	76,26
2019	73,60	71,10	73,62	70,04	76,35
2020	73,70	71,40	73,70	71,40	76,40
2021	73,64	71,20	73,70	71,13	76,43
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	73,64	71,20	73,70	71,13	76,43

\* Số liệu do Tổng cục Thống kê công bố hàng năm.

# 28 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of marriages in 2022 by district*

ĐVT: Cuộc - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Kết hôn của công dân Việt Nam ở trong nước <i>Marriage of Vietnamese citizens in the country</i>	Kết hôn có yếu tố nước ngoài <i>Marrying a foreigner</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>8.111</b>	<b>7.958</b>	<b>153</b>
Thành phố Thái Nguyên - <i>Thai Nguyen city</i>	1.735	1.699	36
Thành phố Sông Công - <i>Song Cong city</i>	374	364	10
Thành phố Phổ Yên - <i>Pho Yen city</i>	1.263	1.245	18
Huyện Định Hoá - <i>Dinh Hoa district</i>	612	594	18
Huyện Võ Nhai - <i>Vo Nhai district</i>	441	429	12
Huyện Phú Lương - <i>Phu Luong district</i>	661	647	14
Huyện Đồng Hỷ - <i>Dong Hy district</i>	686	673	13
Huyện Đại Từ - <i>Dai Tu district</i>	1.164	1.142	22
Huyện Phú Bình - <i>Phu Binh district</i>	1.175	1.165	10

## 29 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

*Average age of first marriage by sex*

ĐVT: Tuổi - Unit: Age

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2018	24,9	27,3	22,5
2019	24,5	26,5	22,6
2020	24,5	26,8	22,2
2021	24,9	27,1	22,8
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	25,2	28,0	22,7

(\*) Theo kết quả điều tra biến động dân số hàng năm.

## 30 Tổng số vụ ly hôn phân theo thành thị, nông thôn

*Total number of divorce cases by urban and rural areas*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2018	3.023	1.477	1.546
2019	3.238	1.646	1.592
2020	3.154	1.587	1.567
2021	2.768	1.482	1.286
Sơ bộ - <i>Prel. 2022</i>	2.694	1.391	1.303

# 31 Số vụ ly hôn đã xét xử phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of divorce cases cleared up by district*

ĐVT: Vụ - Unit: Case

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.901</b>	<b>3.205</b>	<b>3.133</b>	<b>2.727</b>	<b>2.628</b>
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	930	1.016	1.011	921	821
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	182	224	177	212	175
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	265	406	399	349	395
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	224	188	187	170	171
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	162	166	161	164	148
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	243	220	206	165	187
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	237	289	272	213	192
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	389	449	460	260	256
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	269	247	260	273	283

## 32 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	98,3	98,8	97,8
2019	98,2	98,7	97,7	99,3	97,6
2020	97,9	98,3	97,5	99,1	97,3
2021	98,3	98,7	98,0	99,4	97,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	98,3	98,9	97,8	99,2	97,7

# 33 Số trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of children under 05 years old with birth registration  
by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2020		2021		Sơ bộ - Prel. 2022	
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đăng ký đúng hạn <i>Of which: Register on time</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đăng ký đúng hạn <i>Of which: Register on time</i>	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Đăng ký đúng hạn <i>Of which: Register on time</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>22.483</b>	<b>21.302</b>	<b>19.373</b>	<b>18.374</b>	<b>16.564</b>	<b>15.384</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>						
Nam - Male	11.783	11.183	10.043	9.571	8.745	8.140
Nữ - Female	10.700	10.119	9.330	8.803	7.819	7.244
<b>Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh - By district</b>						
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	5.021	4.754	4.559	4.340	3.572	3.349
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	828	823	1.184	1.091	876	856
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	3.180	3.114	2.991	2.897	2.647	2.349
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	1.676	1.615	1.501	1.452	1.213	1.157
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	1.619	1.093	1.059	913	984	823
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	1.800	1.753	1.558	1.489	1.365	1.291
Huyện Đông Hỷ <i>Dong Hy district</i>	1.591	1.512	738	694	1.269	1.149
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	3.403	3.333	2.976	2.780	2.329	2.177
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	3.365	3.305	2.807	2.718	2.309	2.233

# 34 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of deaths was registered by sex and by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	...	<b>6.831</b>	<b>7.140</b>	<b>6.962</b>	<b>8.266</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	...	4.504	4.472	4.499	5.246
Nữ - Female	...	2.327	2.668	2.463	3.020
<b>Phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh By district</b>					
Thành phố Thái Nguyên <i>Thai Nguyen city</i>	...	1.714	1.702	1.861	2.151
Thành phố Sông Công <i>Song Cong city</i>	...	314	247	378	387
Thành phố Phổ Yên <i>Pho Yen city</i>	...	879	1.030	925	993
Huyện Định Hoá <i>Dinh Hoa district</i>	...	590	613	587	651
Huyện Võ Nhai <i>Vo Nhai district</i>	...	353	342	372	473
Huyện Phú Lương <i>Phu Luong district</i>	...	725	675	591	761
Huyện Đồng Hỷ <i>Dong Hy district</i>	...	452	564	322	597
Huyện Đại Từ <i>Dai Tu district</i>	...	1.056	1.084	1.142	1.195
Huyện Phú Bình <i>Phu Binh district</i>	...	748	883	784	1.058

# 35 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>Người - Person</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>767.238</b>	<b>777.179</b>	<b>769.908</b>	<b>599.037</b>	<b>611.894</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	375.394	382.664	379.621	304.088	310.570
Nữ - Female	391.844	394.515	390.287	294.949	301.324
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	217.954	220.231	214.597	187.458	205.045
Nông thôn - Rural	549.284	556.948	555.311	411.579	406.849
<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - Male	48,93	49,24	49,31	50,76	50,76
Nữ - Female	51,07	50,76	50,69	49,24	49,24
<b>Phân theo thành thị, nông thôn By residence</b>					
Thành thị - Urban	28,41	28,34	27,87	31,29	33,51
Nông thôn - Rural	71,59	71,66	72,13	68,71	66,49

Ghi chú: Số liệu năm 2021, 2022 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

Note: Data of 2021, 2022 calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS13 standard.

# 36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by sex and by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
<b>Người - Person</b>					
2018	760.743	371.655	389.088	215.485	545.258
2019	766.388	374.233	392.155	216.027	550.361
2020	757.957	372.771	385.186	210.115	547.842
2021	590.136	298.539	291.597	181.580	408.556
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	602.562	304.181	298.381	200.934	401.628
<b>So với dân số - Proportion of population (%)</b>					
2018	59,73	59,63	59,83	53,17	62,80
2019	59,37	59,30	59,43	52,20	62,75
2020	57,95	58,34	57,58	50,07	61,68
2021	44,60	46,20	43,08	42,69	45,51
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	45,10	46,63	43,64	38,23	49,56

Ghi chú: Số liệu năm 2021, 2022 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

*Note: Data of 2021, 2022 calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS13 standard.*

# 37 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-State</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
<b>Người - <i>Person</i></b>				
2018	760.743	72.896	575.062	112.785
2019	766.388	71.620	583.768	111.000
2020	757.957	68.755	584.209	104.993
2021	590.136	58.187	448.430	83.519
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	602.562	79.997	429.394	93.171
<b>Cơ cấu - <i>Structure (%)</i></b>				
2018	100,00	9,58	75,59	14,83
2019	100,00	9,35	76,17	14,48
2020	100,00	9,07	77,08	13,85
2021	100,00	9,86	75,99	14,15
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	100,00	13,28	71,26	15,46

Ghi chú: Số liệu năm 2021, 2022 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

*Note: Data of 2021, 2022 calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS13 standard.*

# 38 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by economic sector and by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>760.743</b>	<b>766.388</b>	<b>757.957</b>	<b>590.136</b>	<b>602.562</b>
<b>Phân theo khu vực kinh tế</b> <i>By economic sector</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	310.971	303.173	293.367	117.682	101.950
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	234.926	255.933	261.565	256.286	272.909
Dịch vụ - Service	214.846	207.282	203.025	216.168	227.703
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	310.971	303.173	293.367	117.682	101.950
Khai khoáng - Mining and quarrying	12.852	5.754	7.574	3.359	4.089
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	152.839	179.951	192.306	180.351	192.957
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	1.182	3.529	2.428	1.449	1.520
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	2.042	1.233	2.179	2.356	2.262
Xây dựng - Construction	66.011	65.466	57.078	68.771	72.081
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	73.315	66.641	72.802	84.836	92.190

**38** (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế**  
(Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	22.168	20.934	22.483	21.722	21.637
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	18.734	26.546	18.403	22.119	15.590
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	1.821	3.791	2.892	1.557	2.415
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.035	5.580	6.293	5.415	4.256
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	1.961	1.318	1.266	2.082
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	749	1.785	1.097	2.897	2.584
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.992	3.328	714	2.842	2.541
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	25.708	20.896	22.341	20.381	25.253
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	41.152	31.847	33.282	27.928	33.161
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	8.160	8.084	7.999	9.772	9.674

**38** (Tiếp theo) Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm  
phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế  
(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above  
by economic sector and by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	400	1.198	1.480	1.186	1.518
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	11.516	12.515	10.284	12.058	12.360
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	4.000	2.176	1.635	2.189	2.441
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	96	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu năm 2021, 2022 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS 19. Theo tiêu chuẩn mới ICLS 19, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13.

Note: Data of 2021, 2022 calculated in accordance with ICLS19 standard. Under ICLS19, people working for the purpose of producing self-sufficient products in the agriculture, forestry and fishery sectors will not be identified as employed as in ICLS13 standard.

# 39 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế

*Structure of annual employed population at 15 years of age  
and above by economic sector and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<b>Phân theo khu vực kinh tế</b> <i>By economic sector</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	40,88	39,56	38,70	19,94	16,92
Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	30,88	33,39	34,51	43,43	45,29
Dịch vụ - Service	28,24	27,05	26,79	36,63	37,79
<b>Phân theo ngành kinh tế</b> <i>By kinds of economic activity</i>					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	40,88	39,56	38,70	19,94	16,92
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1,69	0,75	1,00	0,57	0,68
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	20,09	23,48	25,37	30,56	32,02
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	0,16	0,46	0,32	0,25	0,25
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,27	0,16	0,29	0,40	0,38
Xây dựng - <i>Construction</i>	8,68	8,54	7,53	11,65	11,96
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	9,64	8,70	9,61	14,38	15,30

# 39 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,91	2,73	2,97	3,68	3,59
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,46	3,46	2,43	3,75	2,59
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,24	0,49	0,38	0,26	0,40
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,40	0,73	0,83	0,92	0,71
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	...	0,26	0,17	0,21	0,35
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,10	0,23	0,14	0,49	0,43
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	0,52	0,43	0,09	0,48	0,42
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	3,38	2,73	2,95	3,45	4,19
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5,41	4,16	4,39	4,73	5,50
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,07	1,05	1,06	1,66	1,61

# 39 (Tiếp theo) Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm theo khu vực kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by economic sector and by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,05	0,16	0,20	0,20	0,25
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1,51	1,63	1,36	2,04	2,05
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,53	0,28	0,22	0,37	0,41
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	0,01	-	-	-	-

# 40 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

*Annual employed population at 15 years of age and above  
by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>760.743</b>	<b>766.388</b>	<b>757.957</b>	<b>590.136</b>	<b>602.562</b>
<b>Phân theo nghề nghiệp - By occupation</b>					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders</i>	7.845	5.072	5.066	5.723	6.782
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	50.054	57.014	57.040	45.502	50.264
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	20.089	17.150	25.707	21.939	18.470
Nhân viên - <i>Clerks</i>	9.802	6.282	8.981	9.412	15.428
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal service, protective worker and sales</i>	100.601	105.144	98.450	110.621	106.145
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agriculture, forestry and fishery workers</i>	5.260	2.327	1.454	25.197	6.491
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	107.290	100.018	83.510	98.096	102.098
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	92.313	116.681	156.168	138.855	160.475
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupation</i>	364.832	354.693	320.317	132.908	133.116
Khác - <i>Other</i>	2.657	2.007	1.264	1.883	3.293
<b>Phân theo vị thế việc làm By employment status</b>					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	319.220	322.601	357.428	342.749	389.897
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh <i>Employer</i>	7.804	16.203	11.526	10.306	9.080
Tự làm - <i>Own account worker</i>	308.962	310.455	316.527	200.400	171.648
Lao động gia đình <i>Unpaid family worker</i>	124.757	117.000	72.476	36.193	31.937

# 41 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn<sup>(\*)</sup>

*Percentage of trained employed worker at 15 years of age and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	26,18	30,97	21,59
2019	27,17	29,05	25,35	57,92	15,01
2020	28,24	30,50	26,05	58,10	16,71
2021	35,40	41,22	29,43	58,57	25,03
Sơ bộ - Prel. 2022	35,93	41,77	29,91	58,76	24,43

Ghi chú: Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ. Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

*Note: Trained labour force over total labour force in the period. Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.*

## 42 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	1,19	1,05	1,34
2019	1,61	2,42	0,73	2,32	1,35
2020	1,70	1,90	1,48	2,32	1,46
2021	1,57	1,94	1,15	3,21	0,81
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	1,47	2,03	0,86	2,12	1,17

## 43 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
		2018	1,37	1,40	1,33
2019	0,97	1,15	0,78	1,24	0,87
2020	2,30	2,53	2,04	2,69	2,15
2021	3,32	3,65	2,96	2,22	3,82
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	4,07	4,08	4,06	3,04	4,55

# 44 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Informal employment rate by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2018	70,59	74,44	66,72	52,34	77,99
2019	69,01	73,42	64,80	50,53	76,26
2020	63,46	67,83	59,23	35,98	74,00
2021	59,07	66,05	51,92	47,25	64,32
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2022	53,34	61,61	44,90	41,94	59,04

# 45 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup>

## Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>129,5</b>	<b>140,7</b>	<b>153,1</b>	<b>213,2</b>	<b>237,2</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	34,4	36,5	45,6	115,5	142,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	131,5	309,5	214,5	465,4	317,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	295,0	278,7	282,3	332,8	359,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.976,3	828,4	1.307,7	2.057,6	2.079,3
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	466,3	687,3	364,7	364,4	437,6
Xây dựng - <i>Construction</i>	95,6	104,1	129,7	123,3	123,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	92,2	112,4	105,7	104,5	104,3
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	58,5	69,2	64,5	73,2	81,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	28,5	22,1	28,1	23,6	48,2
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	779,1	424,1	553,7	1.064,4	634,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	654,8	391,5	365,6	474,0	696,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	255,9	363,4	387,4	281,9

# 45 (Tiếp theo) Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế<sup>(\*)</sup> (Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity<sup>(\*)</sup>

ĐVT: Triệu đồng/lao động - Unit: Mill. dong/employee

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	422,8	190,8	330,5	133,0	198,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	91,6	131,7	605,2	164,6	218,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	115,5	169,2	174,8	207,3	209,0
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	104,4	151,7	157,5	195,7	188,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	207,4	232,8	261,8	235,4	337,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	404,1	150,3	117,4	148,1	131,1
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	22,2	23,9	26,4	23,2	27,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3,0	7,7	10,6	8,2	7,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

(\*) Tổng sản phẩm trên địa bàn tính theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(\*) Average GRDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

# 46 Thu nhập bình quân một tháng của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

*Average monthly income of employed population by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.933,1</b>	<b>4.846,2</b>	<b>4.643,1</b>	<b>5.540,7</b>	<b>6.283,3</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.882,4	2.624,6	2.241,3	3.048,1	3.257,2
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	6.318,0	7.007,2	7.171,5	7.719,6	6.970,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	5.750,5	6.416,4	6.517,9	6.291,1	7.086,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	7.589,7	8.653,7	6.595,2	9.912,5	9.620,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	4.495,4	5.966,8	5.048,7	5.153,6	5.135,1
Xây dựng - <i>Construction</i>	4.992,1	5.832,8	5.502,7	5.562,1	6.373,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.831,7	6.688,2	5.617,0	5.953,0	6.705,2
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	6.803,3	7.151,4	6.841,5	7.275,8	7.529,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.883,4	5.268,3	4.652,0	4.313,0	5.434,1
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	4.862,5	6.804,4	5.934,6	9.169,6	6.891,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6.618,4	6.712,4	7.445,4	8.865,6	10.407,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	4.767,0	3.788,9	7.646,4	8.018,2

# 46 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average monthly income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.184,3	7.916,7	7.022,8	5.936,1	8.226,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	4.802,2	7.198,4	6.686,7	4.388,9	5.473,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	5.551,0	6.255,1	6.673,2	7.351,8	7.139,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	6.048,6	6.346,0	6.412,9	6.844,1	7.272,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.708,9	6.623,9	6.633,9	6.088,4	6.999,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	8.206,1	5.332,9	5.138,9	5.681,1	5.456,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	4.842,2	5.593,8	4.985,1	5.185,9	5.889,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	3.857,6	4.054,6	5.224,7	5.310,7	5.358,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	8.000,0	-	-	-	-

# 47 Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế

*Monthly average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity*

DVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2021		2022	
	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Thái Nguyên <i>Thai Nguyen province</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Thái Nguyên <i>Thai Nguyen province</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.552,4</b>	<b>6.236,0</b>	<b>7.521,4</b>	<b>6.761,5</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	4.701,3	3.696,9	5.289,1	2.946,4
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	8.658,1	7.353,7	9.476,0	6.908,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	6.350,9	6.393,8	7.466,9	6.989,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8.910,0	9.912,5	9.756,1	9.620,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	6.321,6	4.836,8	6.987,2	5.248,0
Xây dựng - <i>Construction</i>	6.193,6	5.353,0	7.248,3	6.104,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	6.662,0	6.088,6	7.606,1	6.491,3
Vận tải kho bãi <i>Transportation and storage</i>	7.728,9	6.550,8	9.096,5	7.414,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	4.968,2	4.461,8	5.933,4	5.702,9
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	10.187,5	8.981,5	11.375,7	6.891,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.814,3	8.921,3	10.767,0	10.414,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9.009,6	7.952,4	10.161,8	7.372,5

# 47 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của lao động làm công ăn lương phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Monthly average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/tháng - Unit: Thous. dong/month

	2021		2022	
	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Thái Nguyên <i>Thai Nguyen province</i>	Toàn quốc <i>Whole country</i>	Thái Nguyên <i>Thai Nguyen province</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	9.090,7	5.830,9	10.343,8	7.710,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.701,4	5.019,1	7.952,1	5.458,1
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	7.296,2	7.351,8	7.874,4	7.139,6
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7.247,8	6.834,2	7.981,7	7.233,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	7.905,8	6.088,4	8.486,1	6.999,3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	5.919,0	5.572,2	6.819,5	5.886,3
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5.262,0	4.635,7	6.257,0	5.390,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	6.552,4	6.236,0	4.864,1	5.358,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-